

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ XUÂN HƯNG
NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Xuân Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	B	3
	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	328,196
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	75,746
	Thu NSĐP hưởng 100%	2,260
	Thu NSĐP hưởng theo tỷ lệ	73,486
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	252,450
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	249,450
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3,000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	328,196
1	Chi đầu tư phát triển	61,772
-	Từ nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung	12,260
-	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tiền sử dụng đất	49,512
2	Chi thường xuyên	256,764
3	Dự phòng ngân sách	6,660
4	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình mục tiêu,	3,000

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Xuân Hưng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	NGÂN SÁCH XÃ ĐƯỢC HƯỞNG
	Tổng thu NSNN (A+B+C)	511,450	328,196
A	Thu NSNN trên địa bàn	259,000	75,746
	Trong đó: Thu TX	37,000	26,234
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	110	
2	Thu từ khu vực công thường nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh	20,930	20,900
3	Lệ phí trước bạ	8,100	900
4	Thu thuế SD đất phi NN	200	200
5	Thu nhập cá nhân	3,000	2,900
6	Thu phí và lệ phí	610	160
7	Thu tiền cấp quyền SD đất	222,000	49,512
8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	350	174
9	Thu khác NS	3,000	300
10	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	700	700
B	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	249,450	249,450
C	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	3,000	3,000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Xuân Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		SS dự toán 2026/2025(%)		SS DT2026/Th2025(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=3/4
	TỔNG THU NSNN	467,637	166,082	340,506	284,198	511,450	328,196	109	198	150	115
A	Thu nội địa	306,488	4,933	71,792	15,484	259,000	75,746	85	1,535	361	489
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý										
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	120	0	45		110	0	92		244	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài										
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13,885	137	12,000	3,025	20,930	20,900	151	15,255	174	691
5	Thuế thu nhập cá nhân	1,820	1274	5,800	3,791	3,000	2,900	165	228	52	76
6	Thuế bảo vệ môi trường										
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước										
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu										
7	Lệ phí trước bạ	6,000	434	7,107	783	8,100	900	135	207	114	115
8	Thu phí, lệ phí	233	233	414	228	610	160	262	69	147	70
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	120	84	120	84	200	200	167	238	167	238
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	620	251	414	148	350	174	56	69	85	118
12	Thu tiền sử dụng đất	283,000	1,830	45,000	6,933	222,000	49,512	78	2,706	493	714
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước										
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết										
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản										
16	Thu khác ngân sách	180	180	650	250	3,000	300	1,667	167	462	120
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	510	510	242	242	700	700	137	137	289	289
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức										
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước										
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước										
II	Thu từ dầu thô										
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu										
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu										
2	Thuế xuất khẩu										
3	Thuế nhập khẩu										
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu										
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu										
6	Thu khác										
B	Thu huy động đóng góp			180	180						
C	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	161,149	161,149	249,748	249,748	252,450	252,450	157	157	101	101
	Thu cân đối	36,237	36,237	54,648	54,648	249,450	249,450	688	688	456	456
	Thu mục tiêu	124,912	124,912	195,100	195,100	3,000	3,000	2	2		
D	Thu chuyển nguồn			18,786	18,786						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2025
của HĐND xã Xuân Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2026
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	328,196
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	325,196
I	Chi đầu tư phát triển	61,772
1	Vốn đầu tư XD CB tập trung	12,260
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	49,512
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
II	Chi thường xuyên	256,764
	<i>Trong đó:</i>	<i>0</i>
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	142,285
2	Chi sự nghiệp y tế	8,920
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
IV	Dự phòng ngân sách	6,660
V	Chi trả nợ lãi vay	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
B	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu	3,000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
2	Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư cho tỉnh để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	
2.1	Vốn ngoài nước	
2.2	Vốn trong nước	
3	Ngân sách bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	3,000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC
NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2025
của HĐND xã Xuân Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN XÃ GIAO	GHI CHÚ
	TỔNG CHI	328,196	
I	Chi XDCB bằng nguồn cấp đất	61,772	
II	Chi thường xuyên	256,764	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp kiến thiết kinh tế	4,530	
2	Chi sự nghiệp môi trường	4,616	
3	Chi sự nghiệp khoa học	500	
4	Chi sự nghiệp giáo dục	142,059	
5	Chi sự nghiệp đào tạo	226	
6	Chi sự nghiệp y tế	8,920	
7	Chi sự nghiệp văn hoá	428	
8	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	7,150	
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	169	
10	Chi đảm bảo xã hội	36,356	
11	Chi quản lý hành chính	46,985	
12	Chi an ninh	2,466	
13	Chi quốc phòng	1,082	
15	Chi khác	1,277	
III	CHI TỪ BỔ SUNG MỤC TIÊU NS TỈNH (chế độ, chính sách, chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ)	3,000	
IV	Dự phòng ngân sách	6,660	

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Xuân Hưng)

[illegible]

ĐỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC
NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2025
của HĐND xã Xuân Hưng)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Tên trường	Tổng dự toán giao năm 2026	
		Tổng cộng	Trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP
1	MN Thọ Nghiệp	9,061,268	549,504
2	MN Xuân Bắc	6,054,596	380,160
3	MN Xuân Trung	6,950,214	380,160
4	MN Xuân Phương	5,777,739	311,040
5	MN Xuân Vinh	7,376,413	518,400
6	TH Thọ Nghiệp	13,263,490	1,317,600
7	TH Xuân Bắc	8,853,267	642,600
8	TH Xuân Trung	9,006,177	671,760
9	TH Xuân Phương	8,191,870	577,800
10	TH Xuân Vinh	11,711,724	1,011,960
11	THCS Thọ Nghiệp	10,221,476	980,640
12	THCS Xuân Bắc	7,788,743	546,480
13	THCS Xuân Trung	7,408,660	490,320
14	THCS Xuân Phương	6,141,332	406,080
15	THCS Xuân Vinh	9,940,032	828,360
Cộng		127,747,000	9,612,864